

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.808.329.424	30.222.353.336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.721.487.601	1.457.849.029
1. Tiền	111	5	3.721.487.601	1.457.849.029
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.054.564.868	23.204.669.806
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		260.291.879	2.925.229.702
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.538.417.600	12.452.257.364
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	13.068.748.916	8.646.032.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.812.893.527)	(818.849.260)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		6.032.276.955	2.506.894.614
1. Hàng tồn kho	141	7	6.032.276.955	2.506.894.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	3.052.939.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	881.597
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	11	-	3.052.058.290
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.724.154.056	10.043.425.925
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.987.345.066	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.902.809.702	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		9.904.457.364	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	180.078.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		470.523.842	625.904.802
1. Tài sản cố định hữu hình	221		470.523.842	625.904.802
- Nguyên giá	222	12	2.061.989.731	2.061.989.731

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.591.465.889)	(1.436.084.929)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	5.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	5.400.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.266.285.148	4.017.521.123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.266.285.148	3.942.443.123
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	13		75.078.000
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		50.532.483.480	40.265.779.261
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.715.471.012	9.218.799.019
I. Nợ ngắn hạn	310		13.089.917.324	9.218.799.019
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.974.696.151	4.046.019.519
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.801.889.388	1.360.654.256
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	960.947.482	1.111.579.374
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	-	141.447.654
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	106.579.116	313.293.029
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14		2.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		245.805.187	245.805.187
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.625.553.688	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3.010.516.172	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		615.037.516	-

3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.817.012.468	31.046.980.242
I. Vốn chủ sở hữu	410		33.817.012.468	31.046.980.242
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	30.079.360.000	30.079.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(16.363.636)	(17.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		292.764.795	292.764.795
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	3.461.251.309	691.855.447
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		691.855.447	691.855.447
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.769.395.862	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		50.532.483.480	40.265.779.261

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trương Khánh Toàn

Trương Khánh Toàn

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Thế Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.20	12.000.579.148		33.162.454.600	4.504.241.083
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.000.579.148		33.162.454.600	4.504.241.083
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	9.570.506.175		27.254.088.545	3.523.228.872
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.430.072.973		5.908.366.055	981.012.211
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	101.736	92.845	3.269.493.061	216.185.086
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	521.822.615	46.521.000	525.374.961	206.026.786
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		1.115.703.299		1.904.913.344	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		390.237.899	108.314.152	2.160.884.980	667.169.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		402.410.896	(154.742.307)	4.586.685.831	324.000.982
11. Thu nhập khác	31					3.291.627.840
12. Chi phí khác	32		125.130.359		1.368.739.457	2.678.052.906
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(125.130.359)		(1.368.739.457)	613.574.934
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		277.280.537	(154.742.307)	3.217.946.374	937.575.916
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	13.864.027		448.550.512	138.268.327
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		263.416.510	(154.742.307)	2.769.395.862	799.307.589
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		87,6	(89,7)	920,7	463,4
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trương Khánh Toàn

Trương Khánh Toàn

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thế Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2015


Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	1	2
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		44.696.794.711	6.312.670.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(43.015.166.825)	(2.166.551.842)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1.638.053.437)	(510.831.764)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(149.222.615)	(98.383.241)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(129.080.074)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		375.431.274	5.500.000.000
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(3.988.957.523)	(7.560.360.391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.848.254.489)	1.476.542.762
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(40.000.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(5.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.882.400.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		3.269.493.061	185.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.111.893.061	(5.399.814.398)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			4.860.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.171.630.185	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.171.630.185)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.000.000.000)	4.860.000.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		2.263.638.572	936.728.364
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		1.457.849.029	519.618.067
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	3.721.487.601	1.456.346.431

A	B	C	I	2
---	---	---	---	---

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trương Khánh Toàn

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thế Sơn

11/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000271 (mã số mới hiện nay là 3300529819) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 21/1/2008. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/12/2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 196/2010/GCNCP-VSD ngày 10/08/2010 với mã chứng khoán là ALV. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 17/09/2010.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng tại các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (không bao gồm bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Lắp đặt hệ thống điện.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Máy móc, thiết bị	10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí bóc tầng phủ đã trả trước cho toàn bộ thời gian khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian được phép khai thác (18 năm từ ngày 01/01/2010).
- Chi phí cấp mỏ đá (phí thiết kế, lập hồ sơ xin cấp phép khai thác mỏ đá): được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 13 năm.
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của mỏ đá theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 37/GP-UBND ngày 28/11/2014 do UBND tỉnh Thừa Thiên Huế cấp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của Giấy phép (13 năm từ ngày cấp Giấy phép khai thác khoáng sản).
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.

Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông/thành viên góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác

4.13 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và các khoản đầu tư khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản, kinh doanh vật liệu xây dựng và xây dựng các công trình dân dụng, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh bằng 10% lợi nhuận thu được trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2008 đến năm 2022). Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020) (Những ưu đãi này được quy định tại điểm 3c, mục III, phần E và điểm 1e, mục IV, phần E, Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính).
- Miễn tiền thuê đất trong 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án “Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường” tại mỏ đá Hương Thịnh, Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế vào hoạt động (Ưu đãi này được quy định tại Giấy phép đầu tư số 31131000076 ngày 27 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế).

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	3.710.520.324	1.452.765.762
Tiền gửi ngân hàng	10.967.277	5.083.267
Cộng	3.721.487.601	1.457.849.029

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tạm ứng của CB CNV	4.540.535.290	
Phải thu khác	8.526.500.000	8.526.500.000
Phải thu BHXH (Nợ TK 338)	1.713.626	14.532.000
Cộng	13.068.748.916	8.646.032.000

7. Hàng tồn kho

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên liệu, vật liệu	733.008.546	766.094.299
Thành phẩm	994.418.738	1.391.572.299
Hàng hóa	3.842.959.754	21.534.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	461.889.917	327.693.926	
Cộng	6.032.276.955	2.506.894.614	
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2015	01/01/2015	
	VND	VND	
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	1.812.893.527	818.849.260	
Cộng	1.812.893.527	818.849.260	
9. Phải thu dài hạn khác	31/12/2015	01/01/2015	
	VND	VND	
Nguyễn Hữu Minh	105.000.000	0	
Ký quỹ, ký cược dài hạn	75.078.000	0	
Cộng	180.078.000	0	
10. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2015	01/01/2015	
	VND	VND	
Chi phí Bốc tăng phù, cấp quyền khai thác mỏ chờ phân bổ	4.266.285.148	3.942.443.123	
Cộng	4.266.285.148	3.942.443.123	
11. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2015	01/01/2015	
	VND	VND	
Tạm ứng của CB CNV	0	3.052.058.290	
Cộng	0	3.052.058.290	
12. Tài sản cố định hữu hình	Máy móc	Thiết bị, dụng	Cộng
	thiết bị	cụ quản lý	
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.061.989.731		2.061.989.731
Mua sắm trong kỳ			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	<u>2.061.989.731</u>	<u></u>	<u>2.061.989.731</u>
Khấu hao			
Số đầu kỳ	1.552.620.649		1.552.620.649
Khấu hao trong kỳ	38.845.240		38.845.240
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	<u>1.591.465.889</u>	<u></u>	<u>1.591.465.889</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	509.369.082		509.369.082
Số cuối kỳ	<u>470.523.842</u>	<u></u>	<u>470.523.842</u>

13. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	75.078.000
Cộng	<u>0</u>	<u>75.078.000</u>

14. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng Liên Việt - CN Đà Nẵng	0	2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Nợ thuê tài chính đến hạn		
Cộng	<u>0</u>	<u>2.000.000.000</u>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	118.536.329	649.810.368
Thuế thu nhập DN	556.320.197	366.069.840
Thuế Tài nguyên	100.800.000	0
Thuế, phí và các khoản phải nộp khác	185.290.956	95.699.166
Cộng	<u>960.947.482</u>	<u>1.111.579.374</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Bảo hiểm xã hội	22.741.419	101.133.964
Bảo hiểm y tế	3.480.946	26.780.354
Bảo hiểm thất nghiệp	14.505.488	11.527.448
Khoản chia cổ tức	65.851.263	65.851.263
Cty CP Vinashin Petro		
Phải trả, phải nộp khác		108.000.000
Cộng	106.579.116	313.293.029

17. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Lãi vay dự trả	0	141.447.654
Cộng	0	141.447.654

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	17.249.980.000	1.103.493.636	462.187.687	1.296.463.472	20.112.124.795
tăng trong kỳ	12.829.380.000			691.855.447	13.504.235.447
Giảm trong kỳ		903.493.636	369.422.892	1.296.463.472	2.569.380.000
Số dư tại 31/12/2014	30.079.360.000	200.000.000	92.764.795	691.855.447	31.046.980.242
Số dư tại 01/01/2015	30.079.360.000	200.000.000	92.764.795	691.855.447	31.063.980.242
tăng trong kỳ				2.769.395.862	2.769.395.862
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 31/12/2015	30.079.360.000		292.764.795	3.461.251.309	33.833.376.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Cổ đông phổ thông sáng lập	5.100.000.000	5.100.000.000
Cổ đông phổ thông khác	24.979.360.000	24.979.360.000
Cộng	30.079.360.000	30.079.360.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.007.936	3.007.936
- Cổ phiếu thường	3.007.936	3.007.936
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.007.936	3.007.936
- Cổ phiếu thường	3.007.936	3.007.936
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

19. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	691.855.447	1.296.463.472
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.769.395.862	691.855.447
Phân phối các quỹ		1.296.463.472
Quỹ đầu tư phát triển		1.296.463.472
Quỹ dự phòng tài chính		-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
Phát hành cổ phiếu		-
Tra thù lao cho HĐQT và Ban KS		-
Lợi nhuận còn lại chuyển sang kỳ sau	3.461.251.309	691.855.447

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng doanh thu	12.000.579.148	0	33.162.454.600	4.504.241.083
+ Doanh thu từ HĐ thương mại	12.000.579.148	0	33.162.454.600	4.504.241.083
+ Doanh thu từ HĐ SX đá				
+ Doanh thu từ HĐ đồng XD				
+ Doanh thu từ dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị				
+ Doanh thu từ hoạt động xây lắp				
Giảm trừ doanh thu				
Cộng	12.000.579.148	0	33.162.454.600	4.504.241.083

21. Giá vốn hàng bán

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Giá vốn của HĐ thương mại	9.570.506.175	0	27.254.088.545	3.523.228.872
Cộng	9.570.506.175	0	27.254.088.545	3.523.228.872

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và Doanh thu tài chính	101.736	92.845	3.269.493.061	216.185.086
Cộng	101.736	92.845	3.269.493.061	216.185.086

23. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí Tài chính	521.822.615	46.521.000	525.374.961	206.026.786
Chi trả lãi vay	0	0	0	0
Cộng	521.822.615	46.521.000	525.374.961	206.026.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	277.280.537	(154.742.307)	3.217.946.374	937.575.916
- Lợi nhuận của dự án được hưởng ưu đãi thuế				
- Lợi nhuận của HĐSX KD được hưởng ưu đãi thuế	277.280.537	(154.742.307)	3.217.946.374	937.575.916
- Lợi nhuận của hoạt động khác không được hưởng ưu đãi thuế				
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế				
- Điều chỉnh tăng				
- Điều chỉnh giảm				
Tổng thu nhập chịu thuế	277.280.537	(154.742.307)	3.217.946.374	937.575.916
Trong đó				
- Thu nhập chịu thuế của dự án được ưu đãi thuế				
- TN chịu thuế của HĐ SXKD được hưởng ưu đãi thuế	277.280.537	(154.742.307)	3.217.946.374	937.575.916
- TN chịu thuế của HĐ khác không được hưởng ưu đãi thuế				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Xác định thuế TNDN 25%				
- Xác định thuế TNDN 10%	27.728.054	0		
Thuế TNDN được miễn giảm	13.864.027	0		
Thuế TNDN được miễn giảm của dự án đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư và thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị Định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ	13.864.027	0		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.864.027	0	448.550.512	138.268.327
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
Lợi nhuận sau thuế TNDN	263.416.510	(154.742.307)	2.769.395.862	799.307.589

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Quý này	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối
---------	-------------------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV NĂM 2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

			quý này	
	Năm nay VND	Năm trước	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	263.416.510	(154.742.307)	2.769.395.862	799.307.589
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán				
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	263.416.510	(154.742.307)	2.769.395.862	799.307.589
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.007.936	1.724.998	3.007.936	1.724.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	87.6	(89.7)	920.7	463.4

26. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

27. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC và báo cáo tài chính năm 2015, Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trương Khánh Toàn

A Lưới, ngày 19 tháng 01 năm 2016



Tổng giám đốc

Trương Thế Sơn